TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2017/HNGĐ-ST
Ngày 20/9/2017
"V/v xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Trọng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Hoàng Nữ Hảo Tâm.

Ông Phan Văn Đáng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Nga, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Ông Trần Quang Hòa - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, số 11 Tôn Đức Thắng, thành phố Huế, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 19/2016/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2016 về xin ly hôn; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 74/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Văn Thị Thúy N; địa chỉ: Cụm M, đội N, thôn P, xã Q, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Đình C; địa chỉ: Nhà số G, Đường H, xã I, quận K, thành phố L, tỉnh Deagu, Hàn Quốc; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông NLQ1 và bà NLQ2; đều trú tại: Xóm A, xã B, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh; đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của Chị Văn Thị Thúy N đề ngày 01/6/2016, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 28/6/2017, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 09/8/2017 và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, Nguyên đơn Chị Văn Thị Thúy N trình bày nội dung:

Chị Văn Thị Thúy N và Anh Nguyễn Đình C quen biết, tìm hiểu nhau vào năm 2006. Đầu năm 2007 chị N có thai với Anh Nguyễn Đình C. Do điều kiện gia đình khó khăn và anh C lại đang ở trong quân ngũ nên anh C, chị N chỉ đi

đăng ký kết hôn mà không tổ chức đám cưới. Chị N và anh C quyết định kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế, được Ủy ban nhân dân xã cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 01/3/2007. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị N, anh C không sống chung với nhau vì lúc này anh C đang ở trong quân ngũ nên chị N về sống với ba mẹ ruột của chị N tại xã Q, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Ngày 02/3/2007 chị N sinh cháu Nguyễn Đình P. Cháu P là con chung của chị N với anh C. Thời gian ở trong quân ngũ, anh C rất ít khi về thăm hai mẹ con chị N do đó giữa chị N và anh C phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng không hiểu nhau nên thường xuyên cải vả, to tiếng. Sau khi xuất ngũ, từ tháng 07/2007 đến nay anh C bỏ đi làm ăn xa và không có liên lạc gì với hai mẹ con chị N nữa. Chị N một mình nuôi cháu P đến khi cháu 07 tuổi thì ông nội của cháu ở Hà Tĩnh vào đưa cháu ra Hà Tĩnh để nuôi dưỡng. Do vợ chồng xa cách quá lâu, tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không có khả năng đoàn tụ nên chị có nguyện vọng xin được ly hôn đối với Anh Nguyễn Đình C để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Anh C và chị N có 01 con chung là cháu Nguyễn Đình P, sinh ngày 02/3/2007. Cháu P hiện đang C, tỉnh Hà Tĩnh. Chị N yêu cầu Tòa án giải quyết giao cháu P cho chị nuôi dưỡng và không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị N khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn Anh Nguyễn Đình C: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã gửi Thông báo thụ lý vụ án; Công văn yêu cầu anh C trả lời một số vấn đề cần thiết liên quan đến việc chị N xin ly hôn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án mà chị N đề nghị Tòa án sao gửi cho anh. Vào các ngày 27/6/2016, 07/8/2017 Tòa án nhận được các thư trả lời của anh C có nội dung: Anh đồng ý với yêu cầu xin ly hôn của chị N; về con chung anh đồng ý với việc đề nghị Tòa án giải quyết giao cháu P cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; về tài sản chung anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với cháu Nguyễn Đình P, sinh ngày 02/3/2007, Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của cháu Nguyễn Đình P. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 28/6/2017, cháu P có ý kiến đề nghị: Nếu bố mẹ cháu ly hôn, cháu có nguyện vọng ở với mẹ là Chị Văn Thị Thúy N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông NLQ1 trình bày nội dung: Anh Nguyễn Đình C là con của ông với NLQ2, hiện nay anh C đã sang lao động tại Hàn Quốc nhiều năm không về nhưng vẫn thường xuyên liên lạc với ông và NLQ2. Vợ chồng anh C và chị N có một con chung là cháu Nguyễn Đình P, sinh ngày 02/3/2007 hiện đang sống cùng với ông bà tại Hà Tĩnh. Nếu Tòa án giải quyết cho chị N và anh C ly hôn thì ông bà cũng đồng ý với sự thỏa thuận của anh C và chị N về việc giao cháu P cho chị N được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến tuổi trưởng thành đồng thời đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt tại phiên tòa.

Tại phiên tòa hôm nay, Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; xét bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, nên theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt anh C, NLQ1 và NLQ2.

Về kiểm sát tuân theo pháp luật về tố tụng, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế có ý kiến: Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, những người tham gia tố tụng trong vụ án đều tuân theo pháp luật tố tụng dân sự không vi phạm gì cần phải kiến nghị để khắc phục. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhân yêu cầu của Nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và qua thẩm tra tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Văn Thị Thúy N, Hội đồng xét xử thấy rằng: Vợ chồng chị N và Anh Nguyễn Đình C mặc dù không tổ chức lễ cưới nhưng việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện và được Ủy ban nhân dân xã Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 01/3/2007. Sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, anh C bỏ đi làm ăn xa ở Hàn Quốc nhiều năm không về nên tình cảm vợ chồng phai nhạt dần. Từ đó, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, hai người không còn quan tâm, liên lạc gì với nhau nữa. Việc chị N xin ly hôn, anh C cũng có thư trả lời đồng ý ly hôn và xin xét xử vắng mặt. Xét thấy, hiện nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, khả năng vợ chồng đoàn tụ sống hạnh phúc là rất khó. Vì vậy, cần chấp nhận cho chị N được ly hôn đối với anh C là phù hợp với pháp luật.

[2] Về con chung, anh C và chị N đều thừa nhận có 01 con chung là cháu Nguyễn Đình P, sinh ngày 02/3/2007. Cháu P hiện đang sống cùng với ông bà nội là ông NLQ1 và bà NLQ2, trú tại: Xóm A, xã B, huyện B, tỉnh Hà Tĩnh. Chị N yêu cầu Tòa án giải quyết giao cháu P cho chị nuôi dưỡng và không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con. Quá trình giải quyết vụ án, anh C đồng ý với chị N thỏa thuận giao cháu P cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến tuổi trưởng thành, anh C không phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con. NLQ1 và NLQ2 cũng có văn bản đồng ý giao cháu P cho chị N chăm sóc nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành như thỏa thuận của anh C với chị N.

[3] Tài sản chung và nợ chung: Chị N và anh C không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

[4] Về án phí Dân sự sơ thẩm: Chị N phải chịu 200.000 đồng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83, khoản 2 Điều 123, Khoản 2 Điều 127 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 4 Điều

147, Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228, Điều 479 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 8 Điều 27 Pháp lệnh Án phí, Lệ phí Tòa án; khoản 1 Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBNVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho Chị Văn Thị Thúy N được ly hôn với Anh Nguyễn Đình C.

2. Về con chung: Buộc ông NLQ1 và bà NLQ2 phải giao cháu Nguyễn Đình P, sinh ngày 02/3/2007 cho Chị Văn Thị Thúy N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu P đủ 18 tuổi. Anh Nguyễn Đình C không đóng góp cấp dưỡng nuôi con và được quyền đi lại, thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Văn Thị Thúy N phải chịu 200.000 đồng (được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai số: 005238 ngày 08/6/2016 của Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế).

Chị N có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. NLQ1 và NLQ2 có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ. Anh C có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự; được sửa đổi bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thi hành án dân sự năm 2014 ; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh TT Huế;
- Cục THADS tỉnh TT Huế;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án;Tòa DS; HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Kim Trọng